

Số: 08/2026/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; cơ chế xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định về mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; cơ chế xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; cơ chế xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; cơ chế xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và các đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với từng chương trình tín dụng chính sách

1. Chương trình cho vay đối với hộ nghèo (theo Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác), hộ cận nghèo (theo Điều 1 Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo), hộ mới thoát nghèo (theo Điều 2 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo)

a) Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng/hộ.

b) Thời hạn cho vay tối đa:

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: 120 tháng.

- Đối với hộ mới thoát nghèo: 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay:

- Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo: 6,24%/năm.

- Lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo: 7,488%/năm.

- Lãi suất cho vay đối với hộ mới thoát nghèo: 7,8%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

2. Chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (theo Điều 8 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 và Điều 2 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm)

a) Mức cho vay

- Mức cho vay tối đa đối với người lao động: 200 triệu đồng/người lao động.

- Mức cho vay tối đa đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh: 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng.

c) Lãi suất cho vay:

- Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: lãi suất cho vay bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 9 Luật Việc làm số 74/2025/QH15: lãi suất cho vay bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Chương trình cho vay các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (theo Điều 76, khoản 5 Điều 77 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Điều 2 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ)

a) Mức cho vay

- Mức cho vay để xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở: tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

- Mức cho vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân: tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

- b) Thời hạn cho vay tối đa: 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- c) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.
- d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

4. Chương trình cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù (theo khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù)

a) Mức cho vay:

- Người chấp hành xong án phạt tù: mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh: mức vốn cho vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng.

c) Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

5. Chương trình cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (theo Điều 2, khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn)

a) Mức cho vay tối đa: 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng.

Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình.

b) Thời hạn cho vay tối đa: 60 tháng.

c) Lãi suất cho vay: 8,4%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

6. Chương trình cho vay hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (theo Điều 3 Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn và Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; Mục 3 Hướng dẫn 5838/NHCS-TDSV năm 2023).

a) Mức cho vay tối đa: 100 triệu đồng/người vay vốn.

b) Thời hạn cho vay: áp dụng theo Điều 9 Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Lãi suất cho vay: 7,8%/năm.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay các chương trình tín dụng chính sách quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh cao hơn mức cho vay, thời hạn cho vay theo quy định của tỉnh Lạng Sơn tại Nghị quyết này: áp dụng mức cho vay, thời hạn cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

b) Lãi suất cho vay theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh khác so với lãi suất cho vay theo quy định của tỉnh Lạng Sơn tại Nghị quyết này: áp dụng mức lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương.

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ giảm lãi suất cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc các nguyên nhân khách quan khác thì lãi suất cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội sẽ được giảm tương ứng như mức giảm lãi suất cho vay theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Các chương trình tín dụng chính sách khác thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Nguồn vốn cho vay

Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn theo tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 4. Cơ chế xử lý nợ đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội: giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cơ chế xử lý nợ bị rủi ro đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2026.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khóa XVIII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, TC CT-XH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Liên thông phần mềm nghiệp vụ HĐND;
- Công báo tỉnh, Báo và Phát thanh, Truyền hình Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Đoàn Thị Hậu